|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2023* |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2023 (PROGRAM SPECIFICATION)**

**1. GENERAL INFORMATION**

Awarding Institution: University of Economics and Law, VNU

Awarding Institution: University of Economics and Law, VNU

Programme Title: Master in Accounting

Programme Code: 8340301

Mode of Study: Full-time

Accreditation details: Master of Accounting

Programme Lead: Dr. Ho Xuan Thuy

**3. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH**

Đối tượng tuyển thẳng

Phương thức xét tuyển: Xét hồ sơ

Ứng viên dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển thẳng và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, gồm một trong những đối tượng sau:

Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);

Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành;

Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên (giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước).

Đối tượng xét tuyển miễn ngoại ngữ

Phương thức xét tuyển: Xét hồ sơ và tiểu ban chuyên môn phỏng vấn

Ứng viên dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

Ứng viên là người tham gia chương trình liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Luật;

Ứng viên là người nước ngoài đã tốt nghiệp trình độ đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục.

Đối tượng xét tuyển có dự thi môn Tiếng Anh

Phương thức xét tuyển: Xét hồ sơ và tiểu ban chuyên môn phỏng vấn, kết hợp tổ chức thi đánh giá năng lực Tiếng Anh

Ứng viên thuộc trường hợp xét tuyển, có bằng đại học hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) thuộc ngành phù hợp có nhu cầu tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nhưng chưa đáp ứng năng lực ngoại ngữ được quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Các điều kiện khác do Trường Đại học Kinh tế - Luật quy định trong Đề án tuyển sinh hằng năm.

**3. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**3.1. Theo định hướng nghiên cứu**

|  |
| --- |
| **3.1 Mục tiêu chung** |
| Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán theo định hướng nghiên cứu được thiết kế hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tổ chức, nghiên cứu, phân tích, đánh giá và xét đoán nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Học viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận vị trí giảng dạy kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, cao đẳng; là chuyên gia nghiên cứu có khả năng khám phá, công bố các kiến thức mới trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các viện, trung tâm nghiên cứu; là nhà quản lý có năng lực thiết kế, tổ chức, điều hành các công việc liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn. |
| **3.2 Mục tiêu cụ thể** |
| PO 1 | Có khả năng lựa chọn và vận dụng thích hợp kiến thức ngành kinh doanh và quản lý để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán. |
| PO 2 | Có khả năng nhận diện những yếu kém trong công việc thiết kế, tổ chức, vận hành công tác kế toán, kiểm toán tại các đơn vị và đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện nhằm hướng đến hiệu quả cao trong hoạt động của đơn vị. |
| PO 3 | Có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán. |
| PO 4 | Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động Kế toán - Kiểm toán; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.  |

**3.2. Theo định hướng ứng dụng**

|  |
| --- |
| **3.1 Mục tiêu chung** |
| Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán theo định hướng ứng dụng được thiết kế hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tổ chức, nghiên cứu, phân tích, đánh giá và xét đoán nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Học viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận vị trí giảng dạy kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, cao đẳng; là chuyên gia nghiên cứu có khả năng khám phá, công bố các kiến thức mới trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các viện, trung tâm nghiên cứu; là nhà quản lý có năng lực thiết kế, tổ chức, điều hành các công việc liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn. |
| **3.2 Mục tiêu cụ thể** |
| PO 1 | Có khả năng lựa chọn và vận dụng thích hợp kiến thức ngành kinh doanh và quản lý để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán. |
| PO 2 | Có khả năng nhận diện những yếu kém trong công việc thiết kế, tổ chức, vận hành công tác kế toán, kiểm toán tại các đơn vị và đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện nhằm hướng đến hiệu quả cao trong hoạt động của đơn vị. |
| PO 3 | Có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán. |
| PO 4 | Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động Kế toán - Kiểm toán; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.  |

**4. CHUẨN ĐẦU RA**

**4.1. Nội dung**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra** | **Mức độ \*** |
| **A. Kiến thức** | PLO 1: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc lựa chọn thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán. | **5** |
| PLO 2: Độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | **5** |
| **B. Kỹ năng** | PLO 3 (\*\*):***CTĐT theo hướng nghiên cứu***: Thể hiện khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế và thực hiện công việc nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán.***CTĐT theo hướng ứng dụng***: Thể hiện khả năng ứng dụng những kết quả nghiên cứu trước để giải quyết những vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. | **4** |
| PLO 4: Thể hiện khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | **4** |
| PLO 5: Lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến trong lĩnh vực kế toán kiểm toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển của đơn vị | **4** |
| PLO 6: Xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp để đưa ra quyết định nghề nghiệp kế toán, kiểm toán | **4** |
| PLO 7: Đánh giá vàphản biện các quy định, chính sách liên quan đến nghề nghiệp kế toán kiểm toán. | **4** |
| **C. Mức tự chủ và trách nhiệm** | PLO 8: Thể hiện khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suốt đời, khả năng lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân | **4** |
| PLO 9: Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | **4** |

*Ghi chú:*

*(\*) Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (Cognitive 1-6), Kỹ năng (Affective 1-5), Mức tự chủ và trách nhiệm (Psychomotor -5).*

*(\*\*) PLOs giữa CTĐT theo hướng nghiên cứu và ứng dụng là thống nhất, chỉ khác biệt ở PLO 3 thể hiện khác biệt về yêu cầu kiến thức nghiên cứu cần đạt giữa hai hướng đào tạo.*

**4.2. Tham chiếu khi xây dựng Chuẩn đầu ra.**

PLOs được xây dựng trên cơ sở tương thích với các yêu cầu về mục tiêu của chương trình đào tạo của giáo dục cao học và khung trình độ quốc gia trình độ đại học. Chẳng hạn như PLO1 tương thích với OB1 (Có kiến thức khoa học nền tảng) và FR1 (có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo); PLO2 tương thích với OB4 (Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo) và FR1. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PLOs** | **OB** | **Khung trình độ QG** |
| PLO 1: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc vận dụng thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán. | OB 1: Có kiến thức khoa học nền tảng | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo |
| PLO 2: Độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo |
| PLO 3***CTĐT theo hướng nghiên cứu***: Thể hiện khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế và thực hiện công việc nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán.***CTĐT theo hướng ứng dụng***: Thể hiện khả năng ứng dụng những kết quả nghiên cứu trước để giải quyết những vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. | OB 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả | FR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 4: Thể hiện khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | OB 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiếnFR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 5: Lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến trong lĩnh vực kế toán kiểm toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển của đơn vị | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi |
| PLO 6: Xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp để đưa ra quyết định nghề nghiệp kế toán, kiểm toán | OB1: Có kiến thức khoa học nền tảng | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiếnFR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 7: Đánh giá và phản biện các quy định, chính sách liên quan đến nghề nghiệp kế toán kiểm toán. | OB 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi |
| PLO 8: Thể hiện khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suốt đời, khả năng tích lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân | OB 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo. | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo FR 5: có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. |
| PLO 9: Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi FR 5: có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. |

**Ghi chú:**

*Luật Giáo dục đại học năm 2012, 2018 quy định mục tiêu của đào tạo trình độ thạc sĩ:* ***(OB1****) Có kiến thức khoa học nền tảng; (****OB2****) Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả; (****OB3****) Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; (****OB4****) Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.*

*Khung trình độ quốc gia do Thủ Tướng Chính phủ ban hành năm 2016 xác nhận trình độ đào tạo của người học bậc thạc sĩ:* ***(FR1)*** *có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo;* ***(FR2)*** *có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến;* ***(FR3)*** *kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;* ***(FR4)*** *kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi;* ***(FR5)*** *có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.* Bên cạnh đó, Chương trình đào tạo được thiết lập trên cơ sở tham khảo CTĐT cao học kế toán của các trường danh tiếng trong và ngoài nước như Đại học UEH; Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Thương mại; Đại học RMIT; Đại học Bristol.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đại học UEH**  | **Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng** | **Trường Đại học Thương mại** | **RMIT** | **University of Bristol** |
| **1** | **Thời gian đào tạo (năm)** | **2** | **2** | **2** | **2** | **1** |
| **2**  | **Cấu trúc chương trình (số tín chỉ)** | **61** | **60** | **61** | **192****(1 môn là 12 tín chỉ)** | **180****(1 môn là 20 tín chỉ)** |
| 2.1 | Kiến thức chung | 8 | 3 | 9 | 48 | 60 |
| 2.2 | Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 39 | 42 | 40 | 132 | 60 |
| 2.3 | Luận văn tốt nghiệp | 14 | 15 | 12 | 12 | 60 |

**5. CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP**

Sau khi tốt nghiệp, học viên chương trình thạc sĩ Kế toán có thể đảm nhận các vị trí sau:

* Giảng viên kế toán và kiểm toán tại các trường cao đẳng và đại học;
* Nhà nghiên cứu có khả năng khám phá và phổ biến tri thức mới trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán tại các viện, trung tâm nghiên cứu;
* Nhà quản lý có khả năng thiết kế, tổ chức và vận hành công tác kế toán và kiểm toán tại các đơn vị khu vực công, doanh nghiệp, công ty đa quốc gia và các tập đoàn kinh tế.

**6. CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO**

Học viên tốt nghiệp đủ điều kiện tiếp tục học tập ở bậc tiến sĩ tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài trong lĩnh vực Kế toán và Kiểm toán.

**7. TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ**

Học viên tốt nghiệp phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được quy định tại Phụ lục 3 của Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03/11/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Chuẩn này tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR) và phải được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận. Ngôn ngữ đầu vào và đầu ra phải thống

**8. NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC CTĐT**

**8.1. Cấu trúc**

CTĐT cao học ngành Kế toán được cấu trúc như sau:

Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ (Không bao gồm ngoại ngữ), trong đó:

* Khối kiến thức chung (bắt buộc): 7 tín chỉ
* Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 38

+ Các học phần bắt buộc: 20

+ Các học phần tự chọn: 18

* Học phần tốt nghiệp: 15 tín chỉ

**8.2. Danh mục các học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số HP** | **Học kỳ** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức****(tín chỉ)** |
| **Tổng số** | **LT** | **TH,****TN, TL** |
| **I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)** | **7** | **7** |  |
| 1 | MFF1004 | 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 3 |  |
| 2 | MUU1001 | 1 | Triết học | 4 | 4 |  |
| **II. Phần kiến thức cơ sở và ngành** | **38** | **38** |  |
| *Các học phần bắt buộc* | **8** | **8** |  |
| 3 | MMA4001 | 2 | Kinh tế lượng và ứng dụng | 3 | 3 |  |
| 4 | MAA4009 | 2 | Kế toán tài chính nâng cao | 2 | 2 |  |
| 5 |  MAU4012 | 3 | Phân tích dữ liệu kế toán và kiểm toán nâng cao | 3 | 3 |  |
| *Các học phần chuyên đề bắt buộc* | **12** | **12** |  |
| 6 | MAU4001 | 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và kiểm toán | 3 | 3 |  |
| 7 | MAA4002 | 1 | Lý thuyết kế toán  | 3 | 3 |  |
| 8 | MAU4003 | 2 | Kiểm toán  | 3 | 3 |  |
| 9 | MAU4007 | 3 | Kế toán quản trị  | 3 | 3 |  |
| *Các học phần tự chọn* | **18** | **18** |  |
| 10 | MEE4026 | 1 | Kinh tế học quản lý  | 2 | 2 |  |
| 11 | MKB4019 | 1 | Pháp luật về Công ty | 2 | 2 |  |
| 12 | MBB4008 | 1 | Quản trị chiến lược  | 2 | 2 |  |
| 13 | MAA4006 | 2 | Kế toán công | 2 | 2 |  |
| 14 | MAA4013 | 2 | Thuế và quản lý thuế nâng cao | 2 | 2 |  |
| 15 | MAU4008 | 2 | Kế toán quốc tế  | 2 | 2 |  |
| 16 | MFF4020 | 2 | Tài chính quốc tế  | 2 | 2 |  |
| 17 | MAU4005 | 2 | Hợp nhất báo cáo tài chính | 2 | 2 |  |
| 18 | MAU4011 | 3 | Phân tích báo cáo tài chính | 2 | 2 |  |
| 19 | MFF4015 | 3 | Quản trị tài chính | 2 | 2 |  |
| 20 | MIM4002 | 3 | Hệ thống thông tin kế toán | 2 | 2 |  |
| 21 | MFF4013 | 3 | Quản trị rủi ro tài chính  | 2 | 2 |  |
| 22 | MAU4010 | 3 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ | 2 | 2 |  |
| **Học phần tốt nghiệp** |  |  |  |
| **Hướng nghiên cứu (\*)** |
| 23 | MUU6002 | 4 | Luận văn thạc sĩMaster thesis | **15** | **15** |  |
| **Hướng ứng dụng (\*\*)** |
| 24 | MUU6003 | 4 | Thực tậpInternship | **6** | 6 |  |
| 25 | MUU6004 | 4 | Đề án tốt nghiệpGraduation Thesis | **9** | 9 |  |
| **Tổng số tín chỉ** | **60** |  |  |

*(\*) (\*\*): Như vậy, CTĐT theo hướng nghiên cứu có 23 học phần, theo hướng ứng dụng có 24 học phần.*

**9. CHIẾN LƯỢC DẠY VÀ HỌC**

Chiến lược dạy và học được xây dựng theo định hướng lấy người học làm trung tâm và khuyến khích sự chủ động. Nhiều hình thức hoạt động học tập đa dạng được tích hợp linh hoạt và sáng tạo, bao gồm: động não (brainstorming), bài giảng, nghiên cứu tình huống, học tập dựa trên vấn đề, tranh luận, thảo luận nhóm, đóng vai, nghiên cứu thực địa và phân tích tình huống thực tiễn. Các hoạt động này được đan xen xuyên suốt học phần nhằm giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra của học phần và của chương trình.

Ngoài ra, chiến lược còn hướng tới việc nâng cao tư duy phản biện, năng lực nghiên cứu, khả năng lập luận độc lập và kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo của học viên. Chương trình cũng gắn kết với các tổ chức nghề nghiệp và doanh nghiệp thông qua hội thảo, tọa đàm và các chuyến tham quan thực tế dành cho học viên.

**10. CHIẾN LƯỢC ĐÁNH GIÁ**

Chương trình sử dụng kết hợp nhiều phương pháp đánh giá nhằm đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra dự kiến, cho phép phân loại người học và đo lường mức độ đạt được các chuẩn đầu ra đó. Việc đánh giá được thực hiện xuyên suốt quá trình học tập với nhiều hình thức khác nhau như: kiểm tra nhanh, thi giữa kỳ, bài trắc nghiệm, bài luận, tham gia trên lớp, tranh luận, đóng vai, bài tập, dự án và vấn đáp.

Các thành phần đánh giá bao gồm: đánh giá quá trình (hai bài tập, chiếm 50%) và đánh giá cuối kỳ (chiếm 50%).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Classification** | 10-Point Scale  | Letter Grade |
| PASS | Excellent | 9.0 - 10.0 A+ | A+ |
| Good | 8.0 - < 9.0 A | A |
| Fairly Good | 7.0 - < 8.0 B+ | B+ |
| Above Average | 6.0 - < 7.0 B | B |
| Average | 5.0 - < 6.0 C | C |
| FAIL | Below Average | 4.0 - < 5.0 D+ | D+ |
| Weak | 3.0 - < 4.0 D | D |
| Poor | < 3.0 F | F |

Các thành phần đánh giá bao gồm: Đánh giá quá trình (hai bài, 50%) và đánh giá cuối kì (50%).

**11. BẢN MÔ TẢ MÔN HỌC**

Refer to the evidence: Được đính kèm theo bảng mô tả này.

**12. THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ CẬP NHẬT**

* Thời gian xây dựng bản mô tả CTĐT: Ngày 15 tháng 7 năm 2023
* Bản mô tả CTĐT được áp dụng từ khóa K23605 (năm học 2023 – 2024) trở đi.
* Thời gian điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT: dự kiến là vào tháng 5 năm 2025.

**TRƯỞNG KHOA**



**TS HỒ XUÂN THỦY**